

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI - PHÒNG PC83

ĐẾN Số:.....
Ngày: 03/12/25
Chuyển:.....
Số và ký hiệu HS:.....

**Đ
Ế
N**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số
Ngày 3 / 12 / 20 25

Số và ký hiệu HS:.....
Chuyển:.....
Ngày:.....
ĐẾN Số:.....
CỘNG AN TỈNH ĐỒNG NAI - PHÒNG PC83

KẾ HOẠCH

ỦNG PHÓ SỰ CỔ MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

ĐỊA ĐIỂM: TỔ 15, KHU PHỐ HÀNG GÒN, PHƯỜNG HÀNG
GÒN, TỈNH ĐỒNG NAI

UBND PHƯỜNG HÀNG GÒN

Số:.....
ĐẾN Ngày: 04/12/2025
Chuyển:.....

ĐỒNG NAI, NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

KẾ HOẠCH

ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

ĐỊA ĐIỂM: TỔ 15, KHU PHỐ HÀNG GÒN, PHƯỜNG HÀNG GÒN,
TỈNH ĐỒNG NAI



CHỦ CƠ SỞ

Võ Anh Phong

ĐỒNG NAI, NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
HÀNG GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/KHUPSCMT-CPHG

Đồng Nai, ngày 1 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH

PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm tình hình có liên quan đến chất thải

a. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn.
- Địa chỉ văn phòng: phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Ông Võ Anh Phong
(Theo giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-HĐQT ngày 01/08/2024)
- Điện thoại: (0251)3796213
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600527805,
đăng ký lần đầu ngày 04/04/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2024 do
Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23/10/2023 do Bộ Tài
nguyên và Môi trường cấp đối với cơ sở “Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn”
tại phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai.
- Giấy phép môi trường (Cấp điều chỉnh lần 1) số 525/GPMT-BTNMT ngày
10/12/2024 do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp.

b. Địa hình, địa lý của cơ sở

❖ Vị trí địa lý của cơ sở

Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn có hoạt động tại phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai.

Vị trí tiếp giáp của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn như sau:

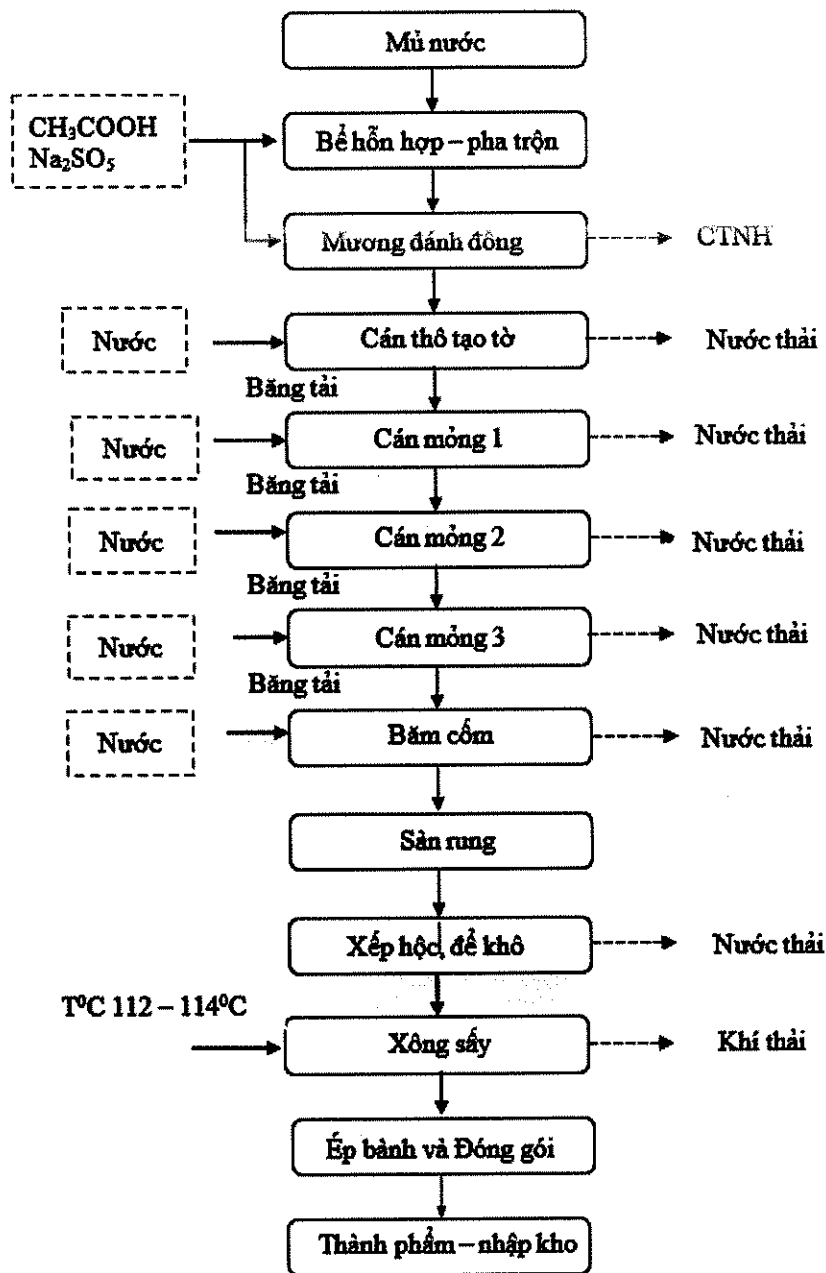
- + Phía Bắc giáp cơ xưởng Đội Ông Quế, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai;
- + Phía Nam giáp vườn cây xanh Mộ cụ Thạch Hàng Gòn.
- + Phía Đông giáp Quốc lộ 56.
- + Phía Tây giáp Văn phòng Tổ Bảo vệ Đội Ông Quế, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai.

2. Tính chất, quy mô đặc điểm của cơ sở

a) Tính chất, quy mô của cơ sở

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)
- Công suất: Sản xuất mủ cao su thiên nhiên dạng khối với công suất 5.000 sản phẩm/năm.

b) Quy trình sản xuất của cơ sở:



Hình 2.1. Quy trình công nghệ sản xuất mủ SVR

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Công đoạn xử lý nguyên liệu: mủ nước được nhập một phần từ các Đội của Tổng Công ty Cao su Đồng Nai và một phần mua từ các hộ tiểu điền cao su bên ngoài, sẽ được đưa qua kiểm tra chất lượng mủ theo chỉ số **TSC-DRC**, tại công đoạn này nhân viên sẽ kiểm tra và xác định chỉ số **TSC-DRC** trước khi đưa vào dây chuyền sản xuất.

Nguyên liệu mủ nước sẽ được hỗn hợp và được đưa về DRC chuẩn có hàm lượng DRC từ 20% đến 25% để chế biến các sản phẩm SVR dạng mủ khối. Năm bất chính xác được hàm lượng DRC trong mủ có thể xác định được trong lượng mỗi mẻ sản phẩm khi chế biến.

Mủ sau khi được kiểm tra chất lượng sẽ được đưa vào bể hỗn hợp, tại đây dựa vào thành phần và tính chất của mủ nước, người vận hành sẽ châm lượng hóa chất Na_2SO_5 phù hợp để tránh tình trạng nguyên liệu mủ nước sau khi đánh đông bị oxy hoá. Sau đó nguyên liệu được phân phối đều xuống các rãnh đánh đông. Ở đây dung dịch hóa chất CH_3COOH với nồng độ từ 1,5 % đến 3 % được tính toán số lượng phù hợp để đưa vào hoà trộn đều trong các mương chứa mủ nước để tạo nên những mương mủ đông. Sau khi các mương mủ nước đã có hiện tượng đông tụ, một lượng dung dịch Na_2SO_5 được phun phủ lên trên bề mặt mương mủ để chống oxy hoá bề mặt.

Mủ trong mương sau khi đã đông tụ hoàn toàn được cho qua máy cán kéo nhằm bước đầu loại bỏ bớt nước, tạp chất,... cũng như giảm chiều dày của khối mủ đông tụ và tạo điều kiện tốt hơn cho các quá trình gia công cơ học tiếp theo.

Chiều dày mủ sau khi qua máy cán thô đã giảm đáng kể và được tuần tự đưa vào máy cán 1, 2 và 3 bằng băng chuyền nhằm loại bỏ triệt để nước, các chất phi cao su và các tạp chất còn lại trong nguyên liệu cao su thô ban đầu để có được cao su nguyên chất. Công đoạn trên đã tạo thành tờ mủ có bề dày theo quy định tạo sự dễ dàng cho việc tạo hạt của các công đoạn sau.

Mủ sau khi đã qua máy cán 3 được băng tải đưa vào máy cuộn cắt để cắt và băm cốm để tạo thành những hạt cốm có kích thước nhỏ khoảng $1 \times 2\text{mm}$.

Mủ sau khi tạo cốm sẽ được đưa qua hệ thống bơm thổi, sàng rung và hệ thống phân phối mủ vào các hộc của thùng sấy sau đó được đưa vào lò sấy để sấy khô hoàn toàn, nhiệt độ lò sấy $112^\circ\text{C} - 114^\circ\text{C}$ lò sấy sử dụng nhiên liệu dầu DO.

Mủ cốm được sấy khô với thời gian và nhiệt độ được định trước nhằm loại bỏ hoàn toàn nước còn sót lại trong hạt cốm sau quá trình gia công cơ học. Sau đó, mủ được ép lại thành từng bánh có trọng lượng bằng 33,33 kg hoặc 35 kg bằng máy ép, các bánh cao su được bao bọc trong các túi Pe với độ dày bằng 0,03mm và cho vào Pallet.

3. Lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó sự cố chất thải hiện có của cơ sở, gồm:

3.1. Danh sách lực lượng tham gia ứng phó sự cố chất thải của cơ sở

- Danh sách lực lượng tham gia ứng phó sự cố của cơ sở

TT	Họ và tên	Bộ phận	Số điện thoại	Vị trí được phân công
1	Trần Quốc Hùng	NV. Môi trường	0969397190	Đội trưởng
2	Lê Thanh Hùng	Sản xuất	0388153159	Tổ Đánh Đông
3	Nguyễn Công Hiệp	Sản xuất	0385460900	Tổ Đánh Đông
4	Trương Nguyễn Hoàng	Sản xuất	0335694195	Tổ Đánh Đông
5	Huỳnh Vũ Linh	Sản xuất	0973061076	Tổ Chế Biến
6	Phạm Phước Toàn	Sản xuất	0344407363	Lái xe nâng
7	Nguyễn Hữu Trí	Sản xuất	0367882874	Tổ Chế Biến
8	Trần Minh Thành	Sản xuất	0979837920	Tổ Chế Biến
9	Mai Hoài Đức	Xử lý nước thải	0333399900	Xử lý nước thải
10	Võ Văn Hoàng	Xử lý nước thải	0339307123	Xử lý nước thải
11	Nguyễn Hồng Châu	Xử lý nước thải	0385771768	Xử lý nước thải
12	Trần Thanh Sang	Bảo vệ, PCCC	0345105519	Bảo vệ
13	Võ Văn Rô	Bảo vệ, PCCC	0386723540	Bảo vệ
14	Đỗ Thanh Phương	P/TC - KT	0919006073	Thủ kho
15	Lê Thị Thùy Ngân	P/TC-HC	0938208067	AT-VSLĐ

3.2. Trang thiết bị, phương tiện ứng phó của cơ sở

Bảng 3.1. Danh sách trang thiết bị bảo hộ lao động

Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Nơi bố trí
Mặt nạ phòng độc	2	Chống hơi, khí độc	

Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Nơi bố trí
Khẩu trang than hoạt tính	10	Chống bụi, khí độc	Kho đồ BHLĐ; Các điểm trong nhà máy
Kính bảo vệ mắt	10	Bảo vệ mắt	
Găng tay kháng hoá chất	10	Bảo vệ tay	
Ủng cao su	10	Bảo vệ chân	
Găng tay cao su	10	Bảo vệ tay	
Quần áo bảo hộ	10	Bảo vệ người	
Thiết bị nước rửa mắt, rửa da khẩn cấp và tắm khẩn cấp	10	Rửa nhanh và ứng phó sự cố dính bám hóa chất lên người	
Cát	10	50 g/thùng	

Bảng 3.2. Danh sách các thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố

STT	Chủng loại	Số lượng	Vị trí bố trí
1	Bể chứa nước 90 m ³	1	
2	Bơm nước chữa cháy bằng điện	1	Phía sau nhà máy
3	Bình chữa cháy các loại gồm bình bột, bình CO ₂	40	Các điểm trong nhà máy
4	Bình chữa cháy tự động	15	Các điểm trong nhà máy
5	Vòi chữa cháy	4	Các điểm trong nhà máy
6	Lăng phun	2	Các điểm trong nhà máy
7	Xe con và xe nâng để liên lạc và chuyển hàng khi xảy ra cháy	3	Trong nhà máy

3.3. Lực lượng, phương tiện hợp đồng, phối hợp

Khi xảy ra sự cố nhỏ đơn vị sẽ tự khắc phục và tìm hiểu nguyên nhân sau khi khắc phục hậu quả.

Công ty đã thiết lập quy trình liên lạc với bên ngoài khi có sự cố ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và con người vượt quá khả năng kiểm soát của đội ứng cứu khẩn cấp và cần sự hỗ trợ ứng cứu từ các tổ chức, cơ quan chuyên nghiệp

STT	Cá nhân/ bộ phận/ cơ quan chịu trách nhiệm	Điện thoại	Chịu trách nhiệm liên lạc
1	Sở Công Thương Đồng Nai	0251.3823.317	Trợ lý đội ứng phó sự cố
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai	0251.3892378	
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai	0251 3991 666	
4	Sở Nội vụ	0251 3821420	
5	Cấp cứu	115	
6	Cục Hóa Chất - Bộ Công Thương (Trung tâm Dữ liệu và Hỗ trợ ứng phó sự cố hóa chất)	02462.874.499	

4. Dự kiến các khu vực nguy cơ cao:

Các khu vực có nguy cơ cao xảy ra sự cố tại dự án như sau:

STT	Vị trí khu vực, điểm có nguy cơ xảy ra sự cố nguy hiểm	Các nguy cơ, sự cố	Nguyên nhân, điều kiện phát sinh nguy cơ, sự cố
I	KHU VỰC HT XLNT	- Tắc nghẽn đường ống thu gom - Bể thu gom quá tải, tràn nước thải - Máy bơm ngừng hoạt động - Nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn	- Đường ống nghẹt do mùn cao su, cặn lắng - Máy bơm cháy, mất điện, lọt khí vào buồng bơm - Hệ thống vận hành không đúng, thông số xử lý không ổn định - Mưa lớn làm tăng lưu lượng đột ngột.
II	KHU VỰC THU GOM VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI	- Rơi vãi chất thải khi di chuyển - Rò rỉ dầu, nước làm mát từ xe nâng, xe vận chuyển - Tai nạn va chạm làm đổ thùng chứa	- Thùng chứa không đậy kín - Thiết bị vận chuyển hư hỏng (động cơ nóng, thủy lực lỗi) - Đường trơn trượt, mưa lớn làm giảm tầm nhìn - Nhân viên vận hành sai kỹ thuật
III	KHU VỰC LƯU CHỨA CHẤT THẢI	- Rò rỉ, tràn đổ hóa chất; - Ăn mòn thùng chứa, bọc vỡ - Nguy cơ cháy nổ	- Thùng chứa bị thủng, nứt, gioăng hở. - Chất thải ăn mòn gây mỏng thành thùng - Tác động thời tiết, nhiệt độ làm giãn nở gây nứt. - Lưu chứa quá nhiều, vượt khả năng chịu lực nền.
IV	KHU VỰC SẢN XUẤT-ĐÁNH ĐỒNG	- Mùi hôi phát tán mạnh.	- Nước thải chứa nhiều mùn cao su chưa thu gom.

STT	Vị trí khu vực, điểm có nguy cơ xảy ra sự cố nguy hiểm	Các nguy cơ, sự cố	Nguyên nhân, điều kiện phát sinh nguy cơ, sự cố
	MŨ-MƯƠNG THU GOM MŨ	- Tràn nước thải chứa mù tươi. - Lắng đọng mù gây nghẹt mương.	- Không nạo vét định kỳ (3-5 ngày). - Hệ thống mương thiết kế dài, dễ tích tụ mù nếu không thu gom.
V	KHU VỰC BỂ TỰ HOẠI-ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT	- Tắc nghẽn đường ống, tràn bể. - Tắc ống thoát khí gây mùi hôi hoặc nguy cơ nổ.	- Ống bị nghẹt lâu ngày. - Lượng chất thải vượt khả năng xử lý. - Không thông rửa định kỳ.
VI	KHU VỰC MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG	- Phát sinh cháy nổ, bụi khói.	- Chập điện, tĩnh điện, rò rỉ điện - Sử dụng máy khi không đảm bảo an toàn.

5. Kết luận:

Sự cố môi trường có thể xảy ra bất kỳ lúc nào trong quá trình hoạt động của dự án nếu như không có biện pháp phòng ngừa thích hợp. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các sự cố môi trường là cần thiết nhằm hạn chế, ngăn ngừa và có phương án xử lý thích hợp khi có sự cố xảy ra.

Để ngăn ngừa các sự cố và có phương án ứng phó kịp khi sự cố xảy ra, Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các sự cố môi trường và phổ biến đến toàn thể Công ty và thực hiện một cách có hiệu quả.

II. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ

1. Tư tưởng chỉ đạo: “Chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả”.

2. Nguyên tắc ứng phó

- Tích cực phòng ngừa, chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực, các phương án hiệp đồng để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố chất thải.
- Duy trì ứng trực 24/24, chủ động ứng phó, báo cáo kịp thời.
- Chủ động phối hợp, huy động mọi nguồn lực để phòng ngừa, ứng phó, không để bị động, bất ngờ.
- Phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố chất thải.
- Tổ chức, cá nhân gây sự cố chất thải chịu trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố, bồi thường thiệt hại và các chi phí khác do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả

3.1. Biện pháp phòng ngừa

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công dự án, cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

- Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố chất thải.

3.2. Biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả

- Sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ để ngăn chặn, hạn chế chất thải phát tán ra môi trường (như: sử dụng bao cát, vật liệu có sẵn tại chỗ kịp thời triển khai đắp bờ, đào rãnh ngăn chặn..., không cho chất thải, lỏng phát tán ra môi trường; sử dụng phương tiện chuyên dụng, hệ thống bơm để thu chất thải về bể chứa, hồ chứa...).

- Xử lý chất thải bằng phương pháp sử dụng công nghệ, như: Hấp thụ bằng các vật liệu hấp thụ tương ứng phù hợp như dung dịch kiềm, nước; hấp thụ bằng các vật liệu hấp thụ như than hoạt tính, geolit...; xử lý khí thải bằng công nghệ UV để xử lý các loại khí độc (Hydrogen sulfide, Mercaptans, Sulfide, Amoniac) hoặc xử lý khí thải bằng công nghệ Plasma nhằm giảm nồng độ bụi trong không khí, loại bỏ khí độc hại... ngăn chặn, dừng phát tán chất thải ra môi trường (đối với chất thải khí).

4. Tổ chức sử dụng lực lượng

*** Lực lượng quan sát, thông báo, báo động.**

Lực lượng ứng phó của Công ty luôn trong tư thế sẵn sàng để sẵn sàng nhận các thông báo/báo động. Người phụ trách khu vực sẽ trực tiếp huy động lực lượng tại chỗ kịp thời ứng phó và đồng thời báo động cho lực lượng ứng phó và lực lượng bên ngoài để lập tức ứng cứu. Lực lượng này luôn túc trực tại đơn vị để kịp thời phát hiện SCMT, cháy nổ khi có sự cố xảy ra,...

*** Lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả:**

+ Lực lượng sơ tán người, tài sản đến nơi an toàn;

+ Lực lượng ứng phó tại chỗ là lực lượng đã được đào tạo và diễn tập định kỳ và sẽ sử dụng các thiết bị, dụng cụ đã được trang bị sẵn có tại dự án sẵn sàng tham gia ứng phó sự cố.

+ Lực lượng tăng cường, phối hợp với đơn vị bên ngoài nếu sự cố vượt khả năng ứng phó của Công ty.

+ Lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự khu vực sự cố;

+ Lực lượng bảo đảm hậu cần, y tế.

III. DỰ KIẾN TÌNH HUỐNG, BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Tình huống:

Các tình huống đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường như sau:

❖ Đối với hệ thống xử lý nước thải

Trường hợp 1: Kịch bản chỉ xảy ra sự cố nhỏ nằm trong khả năng tự ứng phó của cơ sở

a) Tình huống:

- Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, lưu lượng bơm bị giảm
- Độ cách điện giảm
- Các sự cố về vi sinh dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn
- Nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn quy định
- Sự cố chập điện, có tiếng kêu lạ
- Rò rỉ hoặc vỡ đường ống thoát nước thải với lượng nước thải nhỏ.

b) Biện pháp xử lý:

- Cán bộ vận hành tại hệ thống hoặc người phát hiện sự cố ngay lập tức báo cho người có trách nhiệm.

- Đơn vị sẽ phải bố trí nhân lực, vật lực, phương tiện và chỉ đạo lực lượng ứng phó tại chỗ thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại về người, tài sản và môi trường

Trường hợp 2: Kịch bản sự cố nằm ngoài khả năng ứng phó của Công ty, cần sự hỗ trợ của đơn vị ngoài.

a) Tình huống:

Sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống thoát nước thải: sự cố trên xảy ra thì xem như toàn bộ các chất ô nhiễm và vi sinh vật trong nước thải toàn bộ vào môi trường với nồng độ chưa đạt quy chuẩn quy định, gây ô nhiễm môi trường.

Sự cố về hệ thống xử lý nước thải: các sự cố có thể xảy ra như:

- Nước thải bị rò rỉ, tràn hoặc thấm xuống đất, gây ảnh hưởng môi trường đất;

- Hệ thống thu gom nước thải bị nghẹt, nước thải ra không đạt tiêu chuẩn cho phép;

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu.

b) Biện pháp xử lý:

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố ngưng hoạt động hoàn toàn thì nước thải được lưu chứa trong hồ chứa nước thải lót bạt HDPE chống thấm.

- Bước 1: Chủ cơ sở phải thông báo ngay đồng thời cung cấp chi tiết các thông tin liên quan đến cố cho UBND cấp phường (nơi xảy ra sự cố), Công an phường, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Khi tiếp nhận thông tin thì cơ quan nêu trên tiếp nhận và xác nhận thông tin về sự cố môi trường, cử đoàn công tác xuống ngay hiện trường, làm công tác tham mưu, tư vấn về chuyên môn để giảm thiểu các thiệt hại về người, tài sản và môi trường do sự cố gây ra.

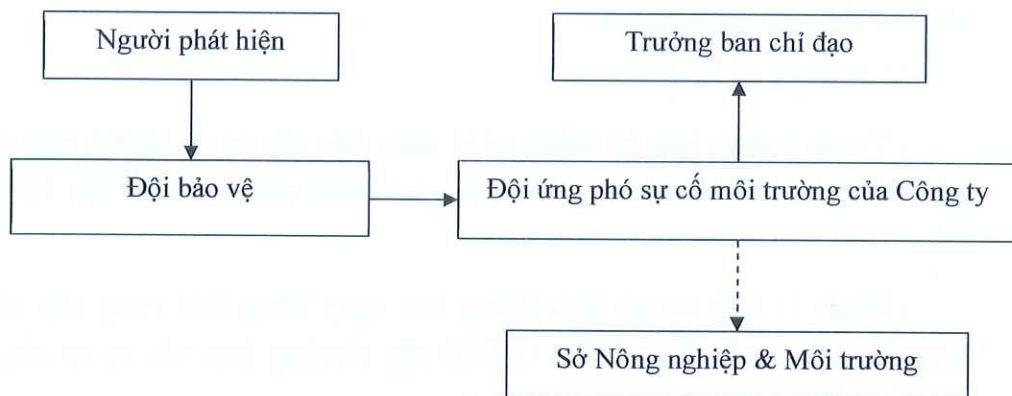
- Bước 3: Trường Ban Chỉ huy ứng phó sự cố môi trường có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế tại hiện trường; phân công giao trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ cho các thành viên ban Chỉ huy; điều động lực lượng tham gia ứng phó; tổng hợp đánh giá tình hình báo cáo cấp trên theo quy định.

Trường hợp 3: Sự cố môi trường vượt quá khả năng ứng phó của xã: Chủ tịch UBND xã báo cáo khẩn cấp UBND tỉnh để đề nghị hỗ trợ.

Thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;

- Tiến hành ngay biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng;
- Thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;
- Bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan;
- Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

Sơ đồ lược lượng ứng phó sự cố như sau:



❖ Kịch bản đối với sự cố:

Trường hợp 1: Kịch bản chỉ xảy ra tràn đổ nhỏ tại Công ty ứng phó tại chỗ

a) Tình huống:

- Sự cố đổ vỡ, rò rỉ do thùng bị vỡ nứt, chiết rót dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa.
- Thời gian xảy ra sự cố: Vào khoảng 9 giờ
- Lượng chảy tràn ra đất trong phạm vi khu lưu giữ chất thải, nguy cơ cháy nổ thấp.

b) Biện pháp xử lý:

- Với các phương tiện được Công ty chuẩn bị sẵn cho các trường hợp ứng cứu sự cố, thì nhân viên đã được huấn luyện ứng phó sự cố sẽ trực tiếp ứng cứu kịp thời, để tránh trường hợp cháy nổ xảy ra.
- Người phát hiện sự cố sẽ thông báo cho đội ứng phó sự cố môi trường để

có biện pháp phù hợp khắc phục sự cố.

- Sử dụng đất khô hoặc cát khô để hấp thu các hóa chất tràn đổ. Hoặc dùng các thiết bị xúc đồ để thu hồi hóa chất dạng rắn bị tràn đổ;
- Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ, rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung;
- Sử dụng các bình bột chữa cháy xách tay hiện có để dập tắt đám cháy (trường hợp cháy hóa chất ở quy mô nhỏ);
- Yêu cầu mở các van nước cần thiết, sử dụng hệ thống nước cứu hỏa nếu cần;
- Di dời các vật dụng dễ bắt lửa, các hóa chất có nguy cơ phản ứng trong khu vực xảy ra sự cố;
- Sử dụng các đê bao bằng cát và đê bao bằng phao thấm hóa chất để ngăn chặn hóa chất chảy vào cống rãnh;
- Phải trang bị bảo hộ lao động trước khi tiến hành xử lý sự cố hóa chất;

Trường hợp 2: Kịch bản chỉ xảy ra tràn đổ, rò rỉ chất thải, cháy nổ nằm ngoài khả năng ứng phó của Công ty, cần sự hỗ trợ của đơn vị ngoài.

Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải cảnh báo ngay cho trưởng bộ phận, cán bộ phụ trách môi trường. Đồng thời, sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển đến cơ sở y tế.

Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã được đào tạo về xử lý sự cố môi trường tại hiện trường, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý.

*** Biện pháp phòng cháy.**

- Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.
- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

** Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:*

- Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.

- Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.

- Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép sử dụng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai có thẩm quyền và phải được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

- Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Chủ dự án thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

IV. NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ PHẬN

1. Nhiệm vụ chung.

- Khi tiếp nhận được thông tin sự cố, cháy nổ xảy ra, nhanh chóng triệu tập các thành viên trong Đội chỉ huy, đồng thời khẩn trương đến hiện trường và triển khai phân công nhiệm vụ các thành viên trong Đội chỉ huy triển khai ngay các công việc để ứng phó. Thực hiện báo cáo theo quy định của kế hoạch này.

- Điều hành công việc của Đội chỉ huy để lập Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố và chỉ đạo điều động lực lượng, phương tiện, thiết bị hiện có của Công ty, yêu cầu các bộ phận điều động lực lượng, phương tiện, thiết bị để kịp thời triển khai hoạt động ứng phó.

- Xác định hướng và phạm vi sự cố, tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng.

- Xác định nguyên nhân, kiểm tra ước đoán sự cố nhỏ hay lớn.

- Trong trường hợp sự cố, cháy nổ xảy ra đặc biệt nghiêm trọng vượt khả năng ứng phó của Công ty, cháy nổ xảy ra trong trường hợp có nguy cơ ảnh hưởng lớn để ứng phó kịp thời Trường ban phải huy động lực lượng ứng phó chuyên nghiệp tham gia ứng phó, trường hợp có nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ phải nhanh chóng thông báo đến Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (đơn vị quản lý) để sẵn sàng chuẩn bị lực lượng ứng phó kịp thời và Sở Y tế để cứu người bị thương. Tiếp đến thông báo đến Sở Nông nghiệp & Môi trường để huy động lực lượng bên ngoài phối hợp, hỗ trợ cho công tác ứng phó.

- Có trách nhiệm phát ngôn về sự cố, cháy nổ cung cấp những thông tin, dữ liệu về sự cố, cháy nổ cho cơ quan thông tấn báo chí biết (nếu có yêu cầu).

- Thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong quá trình điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

- Tổ chức họp rút kinh nghiệm việc giải quyết sự cố.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

Phân công nhiệm vụ ứng phó sự cố môi trường

STT	Chức vụ	Công việc	Vị trí
1	Đội trưởng	Đội trưởng chỉ đạo ứng phó tình huống khẩn cấp + Trực tiếp chỉ huy khi xảy ra sự cố hóa chất, cháy nổ, tình huống khẩn cấp.	Tại hiện trường
3	Đội phó	+ Giám sát, hỗ trợ về kỹ thuật cho lực lượng ứng phó trực tiếp + Thực hiện chỉ huy ứng phó khi các chủ quản cấp trên vắng mặt + Thông báo cho cơ quan chức năng + Báo cáo tình hình khi sự cố xảy ra tại khu vực của mình phụ trách + Xử lý sau sự cố + Lập báo cáo sự cố	Tại hiện trường
4	Thành viên	+ Hỗ trợ lực lượng ứng phó trực tiếp khi xảy ra sự cố.	Tại hiện trường

STT	Chức vụ	Công việc	Vị trí
		+ Liên lạc, hướng dẫn các đơn vị tham gia ứng phó sự cố + Thông báo liên lạc đến các đơn vị phối hợp, hỗ trợ ứng phó sự cố.	
5	Lực lượng ứng phó trực tiếp	+ Chuẩn bị các tài liệu, bản vẽ thiết kế, bản vẽ thoát hiểm, mặt bằng lưu trữ hóa chất...., cung cấp cho các đơn vị. + Thực hiện thông báo các bộ phận liên quan thực hiện cúp điện, lưu thể công dụng.... + Tiến hành xử lý, khắc phục sự cố. + Tổ chức di dời vật phẩm dễ cháy và cách ly đám cháy. + Tổ chức cấp cứu và đưa người bị nạn tới các cơ sở y tế gần nhất + Tổ chức cứu người bị nạn ra khỏi hiện trường + Tổ chức di tản những người không có liên quan ra khỏi hiện trường	Tại hiện trường

V. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM

1. Thông tin liên lạc

- Bảo đảm thông tin cho chỉ huy, chỉ đạo.
- Bảo đảm thông tin liên lạc cho lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả.

2. Bảo đảm trang thiết bị ứng phó sự cố chất thải

* Do đơn vị tự trang bị.

- Phương tiện, trang thiết bị chuyên dụng UPSCMT của dự án được Công ty đầu tư, trang bị theo kế hoạch. Các phương tiện, trang thiết bị UPSCMT được bảo quản trong kho kín.

- Phương tiện PCCC của Công ty sẽ được kiểm tra và giám sát định kỳ hằng năm dưới sự giám sát của cảnh sát PCCC.

- Định kỳ hằng năm, Công ty sẽ kiểm tra toàn bộ phương tiện ứng phó sự cố để có kế hoạch đề xuất mua sắm nhằm đảm bảo các phương tiện khi có sự cố xảy ra.

* Ký kết, hợp đồng với các đơn vị có năng lực về ứng phó sự cố.

- Đơn vị cũng hợp đồng với các cơ sở có khả năng ứng phó sự cố trong khu vực để hỗ trợ ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra.

3. Bảo đảm vật chất cho đơn vị tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả

Kinh phí giải quyết bồi thường thiệt hại do Công ty chi trả bằng nguồn kinh phí của mình trong trường hợp xảy ra sự cố nguyên nhân thuộc về dự án của Công ty hoặc cơ quan bảo hiểm chi trả nếu Công ty có tham gia bảo hiểm.

Trường hợp sự cố môi trường không thuộc nguyên nhân của dự án thì bên chi trả sẽ là đơn vị gây ra sự cố.

Các khoản bồi thường thiệt hại bao gồm: tính mạng, sức khỏe con người, tài sản nhà nước và nhân dân, hủy hoại tài nguyên, môi sinh, môi trường, xác định thiệt hại, giải quyết các thủ tục bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả.

Số tiền hoàn trả sẽ chỉ được tính cho những khoản như sau:

Chi phí cho ứng cứu sự cố, cứu hộ như ngăn dầu, san dầu, gom dầu, xử lý dầu cặn, làm sạch môi trường v.v... chi phí được trả cho bên được chỉ định tham gia thực hiện hành động ứng cứu tài sản thoát khỏi nguy hiểm hoặc đe dọa thảm họa môi trường trên cơ sở thỏa thuận, hợp đồng cứu hộ mang lại.

Chi phí bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường bao gồm: chi phí bồi thường thiệt hại đối với tài sản, tính mạng, sức khỏe, tài nguyên, môi trường do sự cố môi trường gây ra, các chi phí khảo sát, phục hồi nguyên trạng, kể cả những thiệt hại phát sinh trong thời gian khắc phục sự cố.

4. Tổ chức y tế, thu dung cấp cứu người bị nạn

Trong trường hợp có người bị nạn trong quá trình ứng cứu, Cơ sở sẽ thực hiện sơ cứu cho người bị nạn đồng thời liên hệ với cơ sở y tế gần nhất để đưa người bị nạn đi cấp cứu kịp thời.

VI. TỔ CHỨC CHỈ HUY

Tổ chức chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

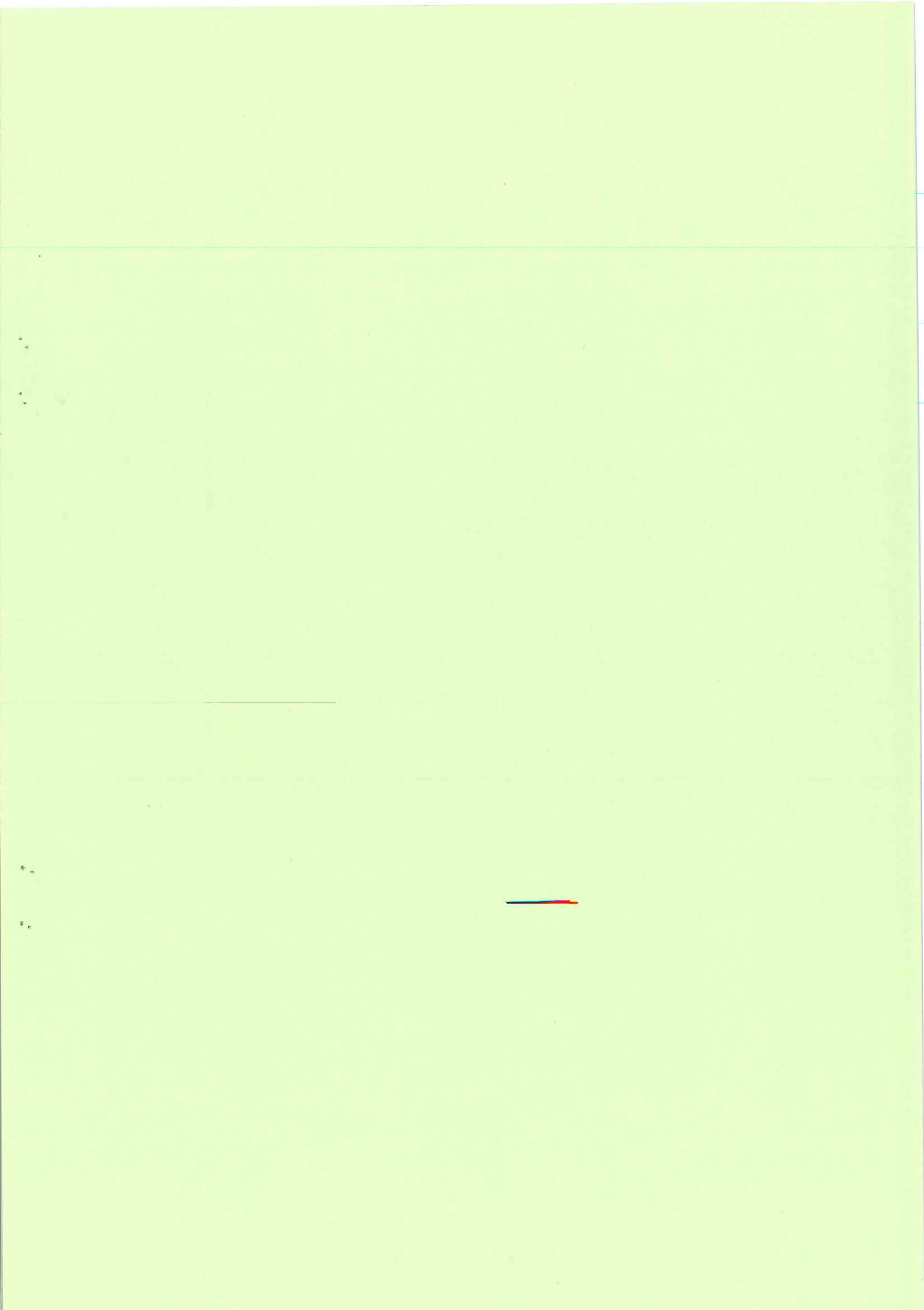
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



CHỦ CƠ SỞ

Võ Anh Phong



BẢN SAO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600527805

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 04 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 08 tháng 07 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANG GON RUBBER JOINT-STOCK
COMPANY

Tên công ty viết tắt: HARUCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

**Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt
Nam**

Điện thoại: 0251.3796213

Fax: 02513.796095

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 8.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Tám tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 80.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Họ và tên: LÊ THANH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 28/06/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 272566665

Ngày cấp: 25/09/2012

Nơi cấp: CA Tỉnh Đồng Nai

**Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố 6, Phường Xuân An, Thành phố Long
Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**

**Chỗ ở hiện tại: Khu phố 6, Phường Xuân An, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam**

Chứng thực

Bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 2265, Quyển số: 01, SCT/BS

Ngày: 21 tháng 02 năm 2020

Thị trấn ĐÔNG XÁ HÀNG GÒN



Định Sỹ Nghĩa

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Ngọc Văn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 407 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 01/HG ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn, địa chỉ tại tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến mù cao su Hàng Gòn với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mù cao su Hàng Gòn,

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3600527805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04/04/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/7/2019.

1.4. Mã số thuế: 3600527805,

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến mù cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 38.071 m².

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất mù cao su thiên nhiên dạng khối 5.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

+ Sản xuất mù SVR: nguyên liệu đầu vào (mù nước) → Bể hỗn hợp – pha trộn → Mương đánh đồng → Cán tạo tờ → Cán mỏng 1 → Cán mỏng 2 → Cán mỏng 3 → Băm cốm → Sàn rung → Xếp học, để khô → Xông sấy → Cán và ép bánh → Đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất tháisau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày ²³... tháng 10. năm 2023 đến ngày ²²... tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.10.



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của Công ty;
- Nguồn số 02: nước thải sản xuất (nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, nước thải từ mương đánh đông mù, cán thô tạo tờ, cán mỏng).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Gia Trấp, chảy về suối Gia Liêu và chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại nhà máy xử lý nước thải của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn thuộc ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.209.044; Y = 436.560 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 465,5 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra suối Gia Trấp, sau đó chảy về suối Gia Liêu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn 12/24 giờ và 6 tháng/năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1); QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Thực hiện quan trắc định kỳ theo hoạt động	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	99		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	14,85		

6	Tổng N	mg/l	49,5	thời vụ quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
7	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	0,198		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
9	Asen	mg/l	0,0495		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
11	Chì	mg/l	0,099		
12	Cadimi	mg/l	0,0495		
13	Sắt	mg/l	0,99		
14	Clo dư	mg/l	0,99		
15	Tổng coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và tự chảy qua hố gom nước thải tập trung, sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 800 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải theo đường ống nhựa PVC D90 dẫn về hệ thống gom nước thải sản xuất trong nhà xưởng, sau đó theo hệ thống đường ống cống tròn kết hợp cống hộp của nhà máy chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất: nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống cống tròn kết hợp cống hộp để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy ra suối Gia Trấp bằng đường ống đường ống nhựa PVC D90 dài 93 m, sau đó chảy về suối Gia Liêu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Bể gạn mù → Tháp khử khí nitơ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể điều hòa → Mương oxi hóa → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NH₄Al(SO₄)₂, Polyme, NaOH, Cl₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ đúng các yêu cầu về vận hành hệ thống. Hệ thống xử lý nước thải được vận hành liên tục trong quá trình sản xuất.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các thiết bị, máy móc tại hệ thống và định kỳ 01 tháng/lần, thực hiện duy tu, bảo dưỡng một số máy móc thiết bị như máy bơm, máy thổi khí (như tra dầu mỡ cho máy thổi khí,...).

- Hàng ngày test nhanh một số thông số cơ bản để giám sát chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý.

- Bố trí thiết bị dự phòng để khi có sự cố về thiết bị máy móc bị hư hỏng kịp thời thay thế mới, không làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên ghi nhật ký vận hành để theo dõi hiện trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời phát hiện những vấn đề của hệ thống để điều chỉnh, khắc phục, tránh ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của hệ thống.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trong trường hợp xảy ra sự cố nhân viên vận hành đóng van nước thải sau xử lý dẫn ra suối và mở van nước thải dẫn về hồ sự cố thể tích 26.000 m³ để lưu chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố, thời gian lưu chứa tối đa khoảng 65 ngày, sau khi hoàn thành khắc phục nước thải được bơm ngược về bể điều hòa để xử lý lại trước khi xả thải.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành cúp cầu giao tổng từ điện và thông báo sự việc cho cán bộ quản lý hệ thống xử lý nước thải, tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, bơm nước thải từ hồ sự cố về lại hệ thống và tiếp tục xử lý phân nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. *le*

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò sấy mù sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO.
- Nguồn số 02: khí thải máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò sấy, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.201.758; Y = 442.918.
- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 02): ống thải máy phát điện dự phòng, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.201.728; Y = 442.935.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn tại ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí lớn nhất là 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo ca làm việc.
- Dòng khí thải số 02: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói xả gián đoạn tại thời điểm máy phát điện hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, K_v = 0,8 và K_p = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

2	Bụi	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng.
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
7	NH ₃	mg/Nm ³	40		
8	Methyl mercaptan	mg/Nm ³	15		
II	Dòng khí thải số 02				
	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện), không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 02: xả ra môi trường qua hệ thống thoát khí thải đi kèm theo máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: hệ thống xử lý khí thải của lò sấy công suất 15.000 m³/giờ (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên phụ trách theo đúng hướng dẫn vận hành; tuân thủ thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (bắt đầu từ tháng 7/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải của lò sấy mù công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: trên ống khói hệ thống xử lý khí thải của lò sấy mù công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với hệ thống.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Công ty phải báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; khắc phục kịp thời và chỉ được phép hoạt động lại các hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục. *h*

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực băm tạo hạt.
- Nguồn số 02: từ khu vực cán khô 1.
- Nguồn số 03: từ khu vực cán khô 2.
- Nguồn số 04: từ khu vực cán khô 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực băm tạo hạt; tọa độ: X: 1.201.652; Y: 442.938.
- Nguồn số 02: từ khu vực cán khô 1; tọa độ: X: 1.201.664; Y: 442.941.
- Nguồn số 03: từ khu vực cán khô 2; tọa độ: X: 1.201.665; Y: 442.957.
- Nguồn số 04: từ khu vực cán khô 3; tọa độ: X: 1.201.665; Y: 442.952.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, vĩ độ 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. *le*

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	30
Tổng				35

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	4,25
Tổng khối lượng		4,25

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mủ cao su tận thu từ các hố ga, đường mương	5.898
2	Mủ bột phế phẩm	44.780
3	Palet gỗ hư hỏng	1.500
4	Bùn từ bể tự hoại	800
5	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước mưa	1.900
Tổng khối lượng		54.878

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	11 06 03	56.063
2	Bao bì mềm thành phần nguy hại	18 01 01	30
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
Tổng khối lượng			56.103

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, có gờ cao chống tràn đổ chất lỏng ra môi trường, mái tôn, vách xây gạch, cửa thép, có dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ dụng cụ ứng phó sự cố rõ ràng, thiết bị phòng cháy chữa cháy đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít và 660 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa trong khuôn viên cơ sở.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: kho lưu chứa chất thải rắn thông thường 100 m² và nhà ép và chứa bùn 69 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, mái tôn, vách xây gạch, có dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ dụng cụ ứng phó sự cố rõ ràng, thiết bị phòng cháy chữa cháy đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *le*

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thiện các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn” tại ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được phê chuẩn tại Quyết định số 253/QĐ-MTg ngày 28/02/1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Thực hiện chuyển giao chất thải rắn phát sinh tại cơ sở cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm, yêu cầu đối với hoạt động nạo vét, duy tu theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 525 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;

Xét Văn bản số 27/CPHG ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn về việc đề nghị điều chỉnh cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở đầu tư của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn "Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn địa chỉ tại tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Điều 2. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 hết hiệu lực. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.10.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành

Phụ lục
NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 số /GPMT-BTNMT ngày
tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT):

Điều chỉnh giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm: COD; Tổng Nito và Amoni trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận tại mục 2.3.3 Phần A bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1) như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	COD	mg/l	74,25	Thực hiện quan trắc định kỳ theo hoạt động thời vụ quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	9,9		
3	Tổng N	mg/l	39,6		

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT):

Điều chỉnh thời gian vận hành thử nghiệm tại mục 2.1 phần B như sau: 06 tháng (bắt đầu từ tháng 7/2025 khi Nhà máy hoạt động sản xuất thời vụ mới).

3. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo:

3.1. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đề nghị điều chỉnh tại Văn bản số 27/CPHG ngày 14 tháng 11 năm 2024.

3.2. Thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này và tiếp tục thực hiện các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT.

3.3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định của chính quyền địa phương và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Số: 253 /QĐ-MTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
VỀ VIỆC: PHÊ CHUẨN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU HÀNG GÒN

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc Hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993;
- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính Phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét Đơn xin thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty cao su Đồng Nai ngày 18 tháng 12 năm 1996;
- Xét Biên bản họp Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy chế biến cao su Hàng Gòn ngày 28 tháng 1 năm 1997;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê chuẩn nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 28 tháng 1 năm 1997 và những nội dung đã được bổ sung.

Điều 2. Công ty cao su Hàng Gòn có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu đối với Công ty kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn và những nội dung được bổ sung đã được phê chuẩn cùng những yêu cầu đối với Công ty là cơ sở để các Cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Nhà máy.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Đồng Nai theo dõi, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn.

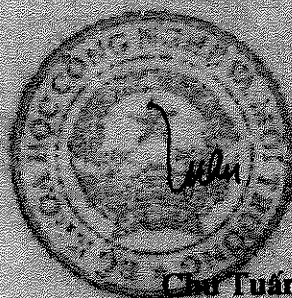
Nơi nhận:

- Công ty cao su Đồng Nai
- Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn
- Bộ Công nghiệp
- UBND tỉnh Đồng Nai
- Sở KHCN&MT Đồng Nai
- Lưu VP Bộ, Cục MTg

KT/BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

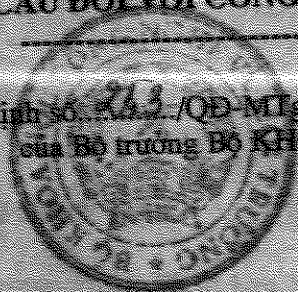
Thứ trưởng



Chu Tuấn Nha

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI

Kèm theo Quyết định số 243/QĐ-MTg, ngày 28 tháng 12 năm 1997
của Bộ trưởng Bộ KH&CN&MT.



- 1/ Trong quá trình hoạt động Công ty cao su Đồng Nai phải nghiêm túc tuân thủ các biện pháp an toàn lao động, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những nội dung bổ sung đã được phê chuẩn, lưu ý khí thải từ các công đoạn sản xuất phải đảm bảo TCVN 5937-1995, TCVN 5938-1995; nước thải từ khu vực nhà máy đổ ra ngoài phải đảm bảo tiêu chuẩn loại B TCVN 5945-1995.
- 2/ Công ty cao su Đồng Nai phải đảm bảo kinh phí lắp đặt và vận hành có hiệu quả hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn theo phương án đã được phê duyệt. Chậm nhất đến tháng 12/ 1997 phải có văn bản báo cáo để Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý này.
- 3/ Công ty cần bảo đảm kinh phí cho chương trình giám sát môi trường đã đề ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

[Signature]

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số 5792/QĐ/BNN-TCCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2001

TỔNG CTY CAO SU VN
CV ĐẾN SỐ 1638
Ngày 21/11/2001

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

V/v chuyển Phân xưởng Sơ chế cao su Hàng Gòn thành Công ty cổ phần cao su Hàng Gòn.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 - 11 - 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 - 6 - 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Bộ và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Phê duyệt phương án cổ phần hoá Phân xưởng Sơ chế cao su Hàng Gòn, bộ phận của Công ty Cao su Đông Nai (Công ty Cao su Đông Nai là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập, đơn vị thành viên Tổng công ty Cao su Việt Nam) gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hình thức cổ phần hoá: Tách một bộ phận của doanh nghiệp đủ điều kiện để cổ phần hoá.

2. Giá trị thực tế của Phân xưởng Sơ chế cao su Hàng Gòn tại thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2000 là: 6.266.792.645 đồng (sáu tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm chín hai nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Phân xưởng là: 6.266.792.645 đồng (sáu tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm chín hai nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

3. Vốn Điều lệ của công ty cổ phần là: 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng). Tổng số vốn này chia thành 80.000 cổ phần (tám mươi nghìn cổ phần), cơ cấu như sau:

- Tỷ lệ cổ phần Nhà nước: 50 % vốn Điều lệ (bằng 40.000 cổ phần = 4.000.000.000 đồng);

- Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong Phân xưởng: 12,5 % vốn Điều lệ (bằng 10.000 cổ phần = 1.000.000.000 đồng);

- Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng ngoài Phân xưởng: 37,5 % vốn Điều lệ (bằng 30.000 cổ phần = 3.000.000.000 đồng).

4. Ưu đãi cho người lao động trong Phân xưởng:

Tổng số cổ phần theo giá ưu đãi cho người lao động trong Phân xưởng: 8.430 cổ phần. Phần giá trị được ưu đãi là: 252.900.000 đồng (hai trăm năm hai triệu, chín trăm nghìn đồng).

Tổng số cổ phần ưu đãi cho người lao động nghèo trong Phân xưởng trả dân: 1.686 cổ phần, giá trị trả dân là: 180.020.000 đồng (một trăm tám mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).

5. Tổ chức quản lý tiền bán cổ phần: Thực hiện theo mục V, phần thứ hai trong Thông tư số 104/1998/TT-BTC ngày 18 - 7- 1998 của Bộ Tài chính, hướng dẫn những vấn đề về tài chính khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và mục 6 Văn bản số 3138 TC-TCDN ngày 19 - 8 - 1998 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

6. Doanh nghiệp được tiến hành các thủ tục tiếp theo theo quy định hiện hành của Nhà nước để được hưởng các chính sách về:

- Doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá được hưởng ưu đãi theo Điều 13, Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29-6-1998 của Chính phủ Về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

- Hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 177/1999/QĐ-TTg ngày 30-8-1999 của Thủ tướng Chính phủ Về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, cho việc: đào tạo và đào tạo lại, trợ cấp cho người lao động tự nguyện xin thôi việc để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần khi Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu.

Điều 2.- Chuyển Phân xưởng Sơ chế cao su Hàng Gòn thành công ty cổ phần với những đặc trưng sau đây:

1. Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt:

Công ty cổ phần Cao su Hàng Gòn

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh:

HANGGON RUBBER JOINT - STOK COMPANY

Viết tắt là: HARUCO

2. Trụ sở chính tại: Ấp Hàng Gòn, xã Xuân Thanh

huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su;

- Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên;

- Xuất nhập khẩu sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su.

Điều 3.- Công ty cổ phần Cao su Hàng Gòn là pháp nhân theo luật pháp Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty cổ phần Cao su Hàng Gòn.

Điều 4.- Lãnh đạo và bộ máy quản lý điều hành Công ty Cao su Đồng Nai có trách nhiệm quản lý và điều hành Phân xưởng Sơ chế cao su Hàng Gòn cho đến khi bàn giao toàn bộ bộ phận Doanh nghiệp cho Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty cổ phần Cao su Hàng Gòn. Từ thời điểm bàn giao, quyết định thành lập Phân xưởng Sơ chế cao su Hàng Gòn hết hiệu lực thi hành.

Điều 5.- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Giám đốc và Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Công ty Cao su Đồng Nai cùng Hội đồng quản trị công ty cổ phần Cao su Hàng Gòn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *[Signature]*

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Thứ trưởng



Nơi nhận:

- Như điều 5,
- Ban ĐMQLDN TW;
- Văn phòng Chính phủ,
- Bộ Tài chính,
- Bộ Kế hoạch và đầu tư,
- UBND tỉnh Đồng Nai,
- Lưu: VP + TCCB.

Chứng thực

Bản sao đúng với bản chính

5 chứng thực. 2761... Quyển/số: 01... SCT/BS

Ngày 11 tháng 9 năm 2020

/ Chủ tịch UBND Xã Hàng Gòn



Đinh Sỹ-Nghĩa

Nguyễn Thiện Luân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 750 /QĐ.CT.UBT

Biên Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn
thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
tại xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Căn cứ Điều 127 Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 14/7/1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai ngày 02/12/1998; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai ngày 29/6/2001.
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Địa chính - Nhà đất tại Tờ trình số: 147/TTr.TNMT ngày 05 tháng 03 năm 2004.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: 1/ Chấp thuận cho Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn thuê 38.071,0m² đất tại xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh. Đồng thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất trên cho Công ty để sử dụng vào mục đích làm nhà máy sản xuất, chế biến mủ cao su thiên nhiên.

- Vị trí: tại các thửa số 170, 171, 192 tờ số 18 và thửa số 477 tờ số 16 bản đồ địa chính xã Xuân Thanh, huyện Long Khánh (nay là xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh).

Ranh giới các khu đất được xác định theo 02 tờ Trích đo Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000 và 02 tờ Trích đo Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do Phòng Địa chính - Nhà đất huyện Long Khánh thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận ngày 20/02/2004 (kèm theo).

- Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký quyết định thuê đất.
- Thời điểm tính tiền thuê đất: tính từ ngày 21/05/2002.
- Giá thuê đất: 200đồng/m²/năm.

2/ Diện tích 1.825,0m² đất còn lại nằm trong lộ giới giao thông, Công ty phải giữ nguyên hiện trạng, không được xây dựng mới các công trình khi chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty có trách nhiệm bàn giao lại

toàn bộ diện tích đất này cho UBND thị xã Long Khánh thực hiện quy hoạch theo qui định.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các quy định trước đây có nội dung trái với Quyết định này đều bãi bỏ. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

+ Ký Hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn.

+ Thu lệ phí địa chính.

- Cục Trưởng cục Thuế có trách nhiệm hướng dẫn Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn nộp tiền thuê đất. Kiểm tra, xác định các khoản thu về tiền thuê đất trước khi công ty được cổ phần hóa, tổ chức thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

- UBND thị xã Long Khánh có trách nhiệm: Quản lý, kiểm tra việc sử dụng đất của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn theo quy định.

Điều 3: Khi sử dụng đất, Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Đất đai. Đồng thời có nghĩa vụ:

+ Sử dụng đúng mục đích, diện tích, ranh giới khu đất nêu tại Điều 1 Quyết định này.

+ Giao lại đất khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất.

+ Tuân theo đúng các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh.

+ Nộp tiền thuê đất cho nhà nước theo đúng quy định.

+ Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định và ký Hợp đồng thuê đất.

Điều 4: Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thị xã Long Khánh; Chủ tịch UBND xã Hàng Gòn; Giám đốc Công ty cao su Đồng Nai, Giám đốc Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu VT-TH

KT/ CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI

PHÓ CHỦ TỊCH



TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHU ĐẤT

Số: /TĐBĐ
Tỷ lệ: 1/2000

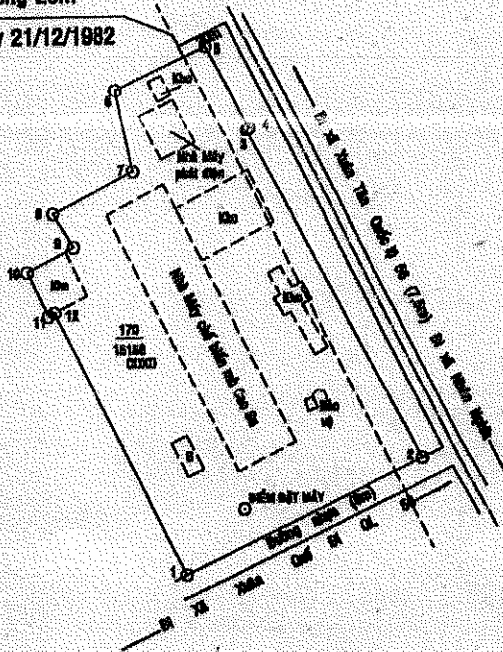
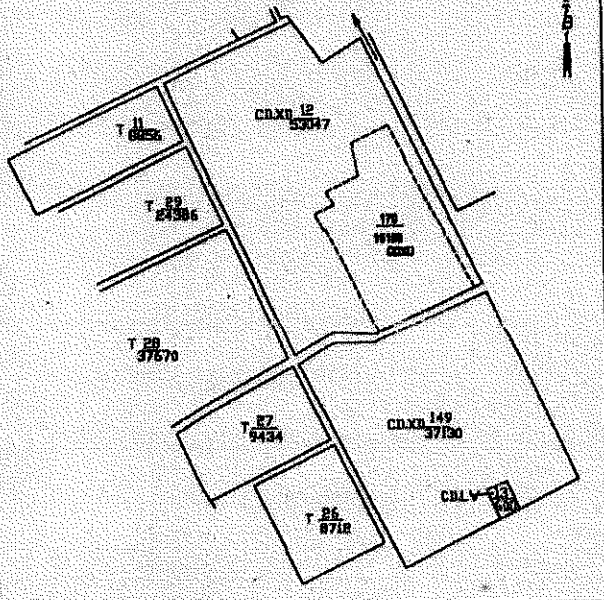
TÊN CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ NÔNG TRƯỜNG HÀNG GÒN XIN GIAO ĐẤT
ĐỊA ĐIỂM: XÃ XUÂN THANH- HUYỆN LONG KHÁNH- TỈNH ĐỒNG NAI
Diện tích đất sử dụng: 15158,0m² (Chưa trừ diện tích lộ giới giao thông)

Vạch lộ giới cách mép đường 20m
Theo Nghị định 203/HĐBT Ngày 21/12/1982



ĐÃ KIỂM TRA NỘI NGHIỆP
Ngày 27 tháng 6 năm 2003

BẢN ĐỒ TRÍCH LỤC KHU ĐẤT CÓ THỪA 12
TỜ ĐO ĐC SỐ 18- XÃ XUÂN THANH
- TỶ LỆ : 1 / 5000



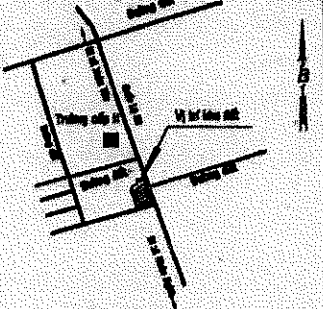
BẢNG KÊ KHOẢNG CÁCH

Số Hiệu Mốc	Khoảng Cách	Chất Liệu Mốc
1		Cọc sắt
2	99.50	Cọc sắt
3	139.08	Cọc sắt
4	01.20	Cọc sắt
5	35.30	Cọc sắt
6	38.05	Cọc sắt
7	31.45	Cọc sắt
8	34.03	Cọc sắt
9	14.45	Cọc sắt
10	19.83	Cọc sắt
11	18.23	Cọc sắt
12	02.50	Cọc sắt
1	109.9	Cọc sắt

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH

Số thửa	Diện tích	Loại đất	GHI CHÚ
170	15158	CDXD	Chưa trừ diện tích lộ giới
190	37889	CDXD	Cắt từ thửa 12
			Diện tích còn lại của thửa 12

SƠ ĐỒ CHỈ DẪN TỶ LỆ : 1 / 25000



GHI CHÚ:

- Thửa đất trên bản vẽ này được trích đo từ thửa 12 diện tích : 53047,0m² thuộc tờ ĐĐC số 18, xã Xuân Thanh, Huyện Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
- Thửa đất số 170 là thửa chính thức giới hạn bởi các mốc (1,2,3...12,1) Diện tích : 15158,0m²
Trong đó: -Diện tích nằm trong lộ giới: 1705,0m²
-Diện tích đất còn lại: 13453,0m²
- Bản vẽ này chỉ có giá trị thể hiện ranh, mốc ranh, hình thể và diện tích thửa đất theo yêu cầu của Ông Trương Văn Nghĩa- tại hợp đồng số: 408/HĐĐĐ, ký ngày 16 tháng 10 năm 2000

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: ĐỘI ĐO ĐẠC HUYỆN LONG KHÁNH

PHÒNG ĐỊA CHÍNH - NHÀ ĐẤT
HUYỆN LONG KHÁNH

XÁC NHẬN CỦA BỘ ĐỊA CHÍNH - NHÀ ĐẤT ĐỒNG NAI

Ngày 24 tháng 12 năm 2002
Người đo vẽ: Bùi Anh Tài
Người kiểm tra: Trần Tuấn

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI ĐO ĐẠC HUYỆN LONG KHÁNH

PHẠM XUÂN HIỂN

Ngày 09 tháng 06 năm 2003
Người kiểm tra:

TRƯỞNG PHÒNG ĐỊA CHÍNH- NHÀ ĐẤT HUYỆN

TRẦN VĂN THOA

TRẦN VĂN THOA

Ngày 27 tháng 6 năm 2003
Người kiểm tra:

TRƯỞNG PHÒNG ĐO ĐẠC BÀN ĐỒ

TRẦN VĂN THOA

TRẦN VĂN THOA

Ngày 20 tháng 02 năm 2003
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRẦN VĂN THOA

TRẦN VĂN THOA

Số: 74.....HD/ĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 27 tháng 5 năm 2004

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29 tháng 6 năm 2001;

- Căn cứ Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 2074/2001/TT-TCĐC ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn trình tự lập, xét duyệt hồ sơ xin giao đất, thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước;

- Căn cứ Quyết định số 750/QĐ.CT.UBT ngày 16/03/2004 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty để sử dụng vào mục đích làm nhà máy sản xuất, chế biến mù cao su tại xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh.

1. Bên cho thuê đất (Bên A):

Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường.

Họ và tên: LÊ VIỆT HÙNG.

Chức vụ: Giám Đốc

Trụ sở: Đường Đồng Khởi - phường Tân Hiệp, thị xã Long Khánh

2. Bên thuê đất (Bên B):

Đại diện Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn.

Họ và tên: TRẦN HỮU PHƯỚC

Chức vụ: Giám đốc.

Quốc tịch: Việt Nam.

Trụ sở chính: xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh.

Tài khoản: 431101.00.030407 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thị xã Long Khánh

Hai Bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 38.071,0m² (ba mươi tám ngàn không trăm bảy mươi một mét vuông chẵn). Vị trí thuộc xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh để sử dụng vào mục đích làm nhà máy sản xuất, chế biến mù cao su thiên nhiên.

2- Vị trí khu đất nói trên được xác định theo 02 tờ Trích đo bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000 và 02 tờ Trích đo bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do phòng Địa chính – Nhà đất huyện Long Khánh thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận ngày 20/02/2004.

3- Thời hạn thuê đất: đến hết ngày 16/03/2054

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: 200đ/m²/năm.

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 21 tháng 05 năm 2002 và nộp tại tài khoản kho bạc số 741.01.00.000 của kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai.

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm.

Điều 3. Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4.

1- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B không được chuyển quyền sử dụng đất thuê nếu không đủ các điều kiện chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của Bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho các tổ chức, cá nhân khác khi chưa được Bên B thoả thuận.

2- Trường hợp Bên B bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải làm lại thủ tục thuê đất. Thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng này, Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê cho pháp nhân mới.

3- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4- Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- a- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- b- Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- c- Bên B bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- d- Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất do vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai;

Điều 5.

Hai Bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Điều 6.

Tranh chấp giữa hai Bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 7.

Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8.

Hợp đồng này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ngày 27 tháng 5 năm 2004, được lập thành 06 (sáu) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản. Cơ quan địa chính có trách nhiệm gửi Hợp đồng thuê đất đến cơ quan tài chính, thuế, kho bạc nhà nước cấp tỉnh, huyện và cơ quan địa chính cấp trên trực tiếp.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. ✓

BÊN THUÊ ĐẤT



Trần Hữu Phước

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Đo Việt Hưng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74 /PLHĐTĐ

Biên Hòa, ngày 11 tháng 5 năm 2009.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Phụ lục của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/5/2004)

- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/5/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất và thuê mặt nước;
- Căn cứ Công văn số 2865/UBND-KT ngày 14/4/2008 và số 4568/UBND-KT ngày 11/6/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh và xác định giá thuê đất.
- Văn bản số 3757/STC-GCS ngày 31/12/2007 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh giá thuê đất Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn.

I – Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông **Lê Viết Hưng** - Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Trụ sở chính : Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa.

II - Bên thuê đất là Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn.

Do ông **Trần Hữu Phước** – Tổng Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/5/2004 với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Bổ sung khoản 02 vào Điều 2 của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn ký ngày 27/5/2004 như sau:

“Điều 2:

2. Giá tiền thuê đất được điều chỉnh như sau:

- Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2011 giá tiền thuê đất được xác định như sau:

+ Đối với diện tích: 24.618,0m² giá tiền thuê đất là: 756đ/m²/năm.

+ Đối với diện tích: 6.618,5m² được xác định từ mốc lộ giới vào 40m giá tiền thuê đất là: 2.100đ/m²/năm

+ Đối với diện tích: 6834,5m² đoạn còn lại giá tiền thuê đất là: 1.050đ/m²/năm

Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo qui định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2: Mọi điều, khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTD giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn ký ngày 27/5/2004 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ lục hợp đồng thuê đất này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTD ngày 27/5/2004 ký giữa Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn và Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai ngày 19...tháng 8...năm 2009, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 01 bản, gửi đến cơ quan Thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất./. *h*



BÊN THUÊ ĐẤT

Trần Hữu Phước

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Lê Viết Hưng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/PLHĐTĐ-2

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2012

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Phụ lục của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/5/2004)

- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/5/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTĐ ngày 19/8/2009 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất và thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ văn bản số 3123/STC-GCS ngày 07/11/2011 của Sở Tài chính về việc xác định giá thuê đất.

I - Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông **Lê Viết Hưng** - Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Trụ sở chính: Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

II - Bên thuê đất là Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn.

Do ông **Trần Hữu Phước** - Giám đốc Công ty làm đại diện.

Địa chỉ: xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

III - Hai bên thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/5/2004 với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ký ngày 27/5/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTĐ ngày 19/8/2009 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn như sau:

“ Điều 2:

1...

- Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2015 giá tiền thuê đất được xác định như sau:

+ 5.250 đồng/m²/năm đối với diện tích 30.236,0m²

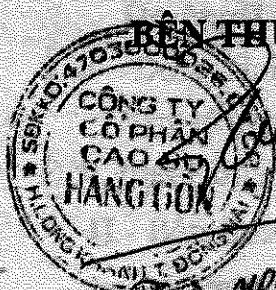
+ 2.250 đồng/m²/năm đối với diện tích 7.835,0m²

Hết thời hạn trên, giá thuê đất được xác định lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ."

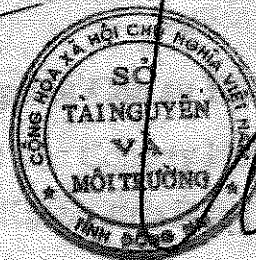
Điều 2: Phụ lục hợp đồng thuê đất này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTD ngày 27/5/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTD ngày 19/8/2009 ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn, có hiệu lực kể từ ngày ký.

Mọi điều, khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTD ngày 27/5/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTD ngày 19/8/2009 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn ký vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai ngày 19...tháng 07/năm 2012, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 01 bản, gửi đến cơ quan Thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất././

BÊN THUÊ ĐẤT

 Trần Hữu Phước

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Lê Viết Hưng

Đồng Nai, ngày 16 tháng 4 năm 2013

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/05/2004)

- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/05/2004, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTĐ ngày 19/08/2009 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTĐ-2 ngày 19/01/2012 ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn.

- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Căn cứ Văn bản số 4020/STC-GCS về việc điều chỉnh giá thuê đất sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại các huyện và thành phố Biên Hoà.

I – Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông **Lê Việt Hưng** - Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Trụ sở chính : Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

II- Bên thuê đất là Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn:

Do ông **Trần Hữu Phước** – Giám đốc Công ty làm đại diện.

Trụ sở chính: Tại xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ khu đất: Tại xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh.

III- Hai bên thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/05/2004 với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Bổ sung đơn giá thuê đất vào Khoản 1 Điều 2 Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTĐ ngày 27/05/2004 như sau:

“Điều 2:

1.

- Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015:

+ Đối với phần diện tích $30.236,0m^2$, giá tiền thuê đất là 3.500đồng/ m^2 /năm (Ba ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).

+ Đối với phần diện tích $7.835m^2$, giá tiền thuê đất là 1.500đồng/ m^2 /năm (Một ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm). ✓

Điều 2: Phụ lục hợp đồng thuê đất này thay thế Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTD-2 ngày 19/01/2012, là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTD ngày 27/05/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTD ngày 19/08/2009, có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi điều khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 74/HĐTD ngày 27/05/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 74/PLHĐTD ngày 19/08/2009 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai, được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 01 bản, gửi đến cơ quan Thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất. / *th* *th*



Trần Hữu Phước

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Lê Viết Hưng

Số: 03/2025-HĐMB/DNT

HỢP ĐỒNG MUA BÁN MỦ CAO SU PHẾ PHẨM

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai bên.

Hôm nay ngày 13 tháng 10 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN (BÊN BÁN)

Địa chỉ : Tổ 15, KP.Hàng Gòn, P.Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại : 0251.3796 213
Mã số thuế : 3600 527 805
Tài khoản : 5906.201.000.771 tại Ngân hàng NN & PTNT Thành phố Long Khánh.
Do Ông : **VÕ ANH PHONG** Chức danh : P/ Giám đốc làm đại diện.
(Theo giấy ủy quyền số 01/GUQ-HĐQT ngày 01/08/2024)

BÊN B: CÔNG TY TNHH CAO SU DNT (BÊN MUA)

- Địa chỉ : Số 08A, đường 13, KP. Dường Đường, P.Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại : 090.576.9999; - Email : csdnt99@gmail.com
- Tài khoản : 5906 238 999 999 tại Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Long Khánh - tỉnh Đồng Nai.
- Mã số thuế : 3603 725 001
- Do Ông : **ĐỖ KHẮC SỸ** Chức danh : Giám đốc làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng mua bán mủ cao su phế phẩm theo nội dung các điều khoản sau đây:

Điều 1: Số lượng - Giá cả

Bên A bán cho bên B:
Mủ cặn vệ sinh tại các hồ, mương tiếp nhận (đã qua chế biến):
Số lượng : 3,600 tấn (Ba tấn sáu trăm kg)
Đơn giá : 34.387.850 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế GTGT).

Điều 2: Quy cách – Chất lượng sản phẩm

- Mủ cặn tận thu trong quá trình chế biến tại các hồ, rơi vãi tại các mương, mương tiếp nhận là loại mủ cao su tươi có lẫn lộn nhiều tạp chất do công nhân vệ sinh thu gom, được đưa vào chế biến và ép thành từng bánh, mỗi bánh cân nặng 33,333 kg ($\pm 0,100$ kg), không thể đưa vào xếp hạng theo tiêu chuẩn TCVN : 3769 – 2016.

Điều 3: Giao nhận vận chuyển – Thanh toán

- Thời gian giao nhận : Chậm nhất là ngày 31/10/2025

- Địa điểm giao nhận : Tại Nhà máy chế biến Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn.
- Phương thức giao nhận : Nếu cử đại diện đến nhận hàng, phải có giấy giới thiệu hoặc các giấy tờ khác có liên quan đến việc nhận hàng.
- + Mủ cao su phế phẩm đã qua chế biến : Giao hàng theo cách đếm từng bánh, mỗi bánh cân nặng 33,333 kg .
- + Bên A xuất hóa đơn đúng theo số lượng thực tế mà bên B đã nhận.
- Chi phí vận chuyển và bốc xếp : Bên B chịu
- Phương thức thanh toán : Chuyển khoản 100%

Điều 4 : Điều khoản bổ sung

Hàng bên A bán cho bên B là các loại mủ phế phẩm tận thu với số lượng và chất lượng đã được giám định ngay tại nhà máy chế biến của bên A. Mọi hoạt động mua bán bên ngoài khu vực mà bên A quản lý, bên A không chịu trách nhiệm.

Điều 5 : Thanh lý hợp đồng

Khi bên A giao đủ hàng cho bên B và đồng thời bên B thanh toán đủ tiền cho bên A thì hợp đồng xem như đã được thanh lý.

Điều 6 : Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng. Mọi thay đổi hoặc bổ sung nội dung trong bảng hợp đồng này phải được thỏa thuận dưới hình thức bằng văn bản thì mới có giá trị.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 13/10/2025 đến hết ngày 31/10/2025.

Hợp đồng được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 02 bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B



ĐỖ KHÁC SỸ



Võ Anh Phong

Số: 01/2025-HĐMB/DNT

HỢP ĐỒNG MUA BÁN MỦ BỌT BỂ GẠN

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai bên.

Hôm nay ngày 26 tháng 02 năm 2025, chúng tôi gồm :

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN (BÊN BÁN)

Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại : 0251.3796 213
Mã số thuế : 3600 527 805
Tài khoản : 5906.201.000.771 tại Ngân hàng NN & PTNT Thành phố Long Khánh.
Do Ông : **VÕ ANH PHONG** Chức danh : P/ Giám đốc làm đại diện.

(Theo giấy ủy quyền số 01/GUQ-HĐQT ngày 01/08/2024)

BÊN B: CÔNG TY TNHH CAO SU DNT (BÊN MUA)

Địa chỉ : Số 08A, đường 13, khu phố Dưỡng Đường, P. Suối Tre, TP.Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại liên hệ : 0905.769.999 Email: csdnt99@gmail.com

Mã số thuế : 3603 725 001

Tài khoản : 5906 238 999 999 tại Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Long Khánh - tỉnh Đồng Nai.

Do Ông : **ĐỖ KHẮC SỸ** Chức danh : Giám đốc làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng mua bán mù bọt tại bể gạn nhà máy xử lý nước thải theo nội dung các điều khoản sau đây :

Điều 1: Số lượng - Giá cả

- Số lượng : Căn cứ vào mã cân thực tế lúc giao nhận giữa hai bên
- Đơn giá : 902 đồng/kg (chưa bao gồm thuế GTGT)

Điều 2: Quy cách – Chất lượng

Là loại mù bọt phẩm dưới dạng tươi, tận thu tại bể gạn nhà máy xử lý nước thải không thể đưa vào chế biến được.

Điều 3: Giao nhận - Vận chuyển – Bốc xếp

- Địa điểm giao nhận : Tại nhà máy xử lý nước thải - Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn.
- Phương thức giao nhận :
 - + Khi cử đại diện đến nhận hàng, bên B phải cung cấp giấy giới thiệu hoặc các giấy tờ khác có liên quan đến việc nhận hàng.
 - + Bên B chịu các chi phí bao gồm : Chi phí cho dụng cụ thu gom mủ, chi phí bốc xếp lên xe, chi phí vận chuyển, các chi phí khác liên quan đến việc nhận hàng.

Điều 4 : Thủ tục thanh toán - Phương thức thanh toán

- Bên A xuất hóa đơn theo số lượng/ giá trị thực tế lúc giao nhận giữa hai bên.
- Bên B thanh toán 01 lần bằng hình thức chuyển khoản (hoặc tiền mặt)

Điều 5 : Điều khoản bổ sung

- Bên B đến nhận hàng phải tuân thủ theo hướng dẫn của bên A.
- Mọi thiệt hại về tài sản của bên A trong quá trình nhận hàng, nếu do lỗi của bên B gây ra thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường 100% phần giá trị bị thiệt hại cho bên A.
- Những hoạt động mua bán mủ bên ngoài khu vực mà không thuộc phạm vi quản lý của bên A, thì bên B phải tự chịu trách nhiệm.

Điều 6 : Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Mọi thay đổi hoặc bổ sung phải được thỏa thuận bằng văn bản thì mới có giá trị thực hiện.
- Nếu có phát sinh tranh chấp mà hai bên không tự thỏa thuận được, sẽ đưa ra Tòa án Kinh tế tỉnh Đồng Nai để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng hai bên phải thực hiện.

Điều 7 : Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 26/02/2025 đến hết ngày 31/03/2025
- Hợp đồng gồm 02 (hai) trang và được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 8 : Thanh lý hợp đồng

Khi bên A giao đủ hàng cho bên B, đồng thời bên B thanh toán đủ tiền cho bên A, nếu hai bên không còn gì vướng mắc thì hợp đồng xem như đã được thanh lý.



ĐỖ KHẮC SỸ



Võ Anh Phong

BIÊN BẢN GIAO NHẬN MŨ PHẾ PHẨM

(Theo hợp đồng số 03/2025 - HĐMB/DNT ngày 13 tháng 10 năm 2025)

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 14 tháng 10 năm 2025

*** Thành phần giao nhận gồm :**

I/ Đại diện bên giao (Công ty cổ phần cao su Hàng Gòn) :

1/ Ông : Đỗ Thanh Phương ĐD. Phòng TCKT

2/ Ông : Trần Quốc Hùng ĐD. BP.KT-QLCL

II/ Đại diện bên nhận (Công ty TNHH cao su DNT) :

Ông : Đỗ Khắc Sỹ

Địa điểm giao nhận : Tại Nhà máy chế biến của Công ty cổ phần cao su Hàng Gòn, địa chỉ : Tổ 15, Khu phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, TP. Long Khánh.

*** Nội dung giao nhận :**

1/ Mủ phế phẩm tận thu (đã qua chế biến) : Số lượng 3,600 tấn = 108 bành/33,333 kg (bành rời).

Công việc giao nhận kết thúc lúc 15 giờ 30 phút cùng ngày và đại diện hai bên đồng ý ký xác nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

ĐD. BÊN GIAO

1/ Đỗ Thanh Phương :



2/ Trần Quốc Hùng :



ĐD. BÊN NHẬN

Đỗ Khắc Sỹ :



Số : 11 /VCXL/2024

HỢP ĐỒNG**Về việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại**

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2024, chúng tôi đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Địa chỉ: Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3796 096 Fax: 0251.8660 001

Tài khoản số: 5906 201 00 0771 – Tại Ngân hàng NN&PTNT – CN: TP. Long Khánh

Mã số thuế: 3 6 0 0 5 2 7 8 0 5

Đại diện: **ÔNG VÕ ANH PHONG**

Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-HĐQT ngày 01/08/2024)

BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HỮU CƠ BÁCH TÙNG

Địa chỉ: KP. Núi Đỏ, phường Bàu Sen, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3 783 890 Fax: 0251.3 724 301

Tài khoản số: 5906 201 00 5594 – Tại Ngân hàng NN&PTNT – CN: TP. Long Khánh

Mã số thuế: 3 6 0 3 1 5 8 5 5 3

Đại diện: **ÔNG ĐỖ KHẮC TÙNG**

Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại theo các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

Bên A thuê Bên B vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải) tại nhà máy.

Bên B cam kết đơn giá thu gom các loại chất thải công nghiệp không nguy hại (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải), như sau:



TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Phương pháp xử lý
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	KNH	Rắn	Kg	1.050	Ủ phân compost

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- Số lượng: Theo số lượng thực tế thu gom tại các nhà máy (Tối thiểu 5.000 kg/chuyến)
- Địa điểm thu gom chất thải công nghiệp không nguy hại (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải) tại nhà máy như sau:
+ Nhà máy Hàng Gòn – Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điều 2. Trách nhiệm của Bên A

- Được quyền giám sát quá trình vận chuyển, xử lý của Bên B và yêu cầu Bên B thông báo kết quả xử lý theo định kỳ.
- Lưu giữ chất thải không nguy hại (bùn thải) tại kho riêng biệt và thông báo trước cho Bên B 03 (ba) ngày về chủng loại, số lượng chất thải của đợt tiếp nhận để tiến hành bàn giao chất thải.
- Bên A cam kết giao đúng chủng loại chất thải theo Điều 01 của hợp đồng này cho Bên B và không được giao chất thải cho bất kỳ Bên thứ ba nào.
- Phối hợp với Bên B lập và giao nhận chứng từ chất thải không nguy hại theo đúng quy định.
- Hỗ trợ các thủ tục trong quá trình giao nhận chất thải khi Bên B vào thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải tại nhà máy.
- Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên B

- Tiếp nhận vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên A và xử lý tại cơ sở được phép xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành.
- Giữ vệ sinh chung trong quá trình thu gom, vận chuyển và trang bị bảo hộ lao động phù hợp trong suốt quá trình thu gom chất thải.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A.
- Bên B có quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải của Bên A khi chủng loại chất thải không đúng với các yêu cầu đã nêu tại Điều 01 của Hợp đồng. Trường hợp này Bên B có quyền tạm ngưng nhận xử lý và thỏa thuận lại với Bên A về phương pháp xử lý, đơn giá xử lý.
- Bên B cam kết không sử dụng lao động trẻ em dưới 18 tuổi, dù là đại hạn, thời vụ hay tạm thời.
- Bên B cam kết không sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc ở bất kỳ giai đoạn sản xuất nào.

Điều 4. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: Theo đơn giá cố định tại Điều 1.
2. Phương thức thanh toán:



a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100% theo khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại tiếp nhận thực tế từng đợt và được xác nhận bằng biên bản giao nhận giữ hai bên.

b) Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản, bằng phương thức trả chậm không quá 30 ngày sau khi nhận được giấy báo thu phí xử lý chất thải, hóa đơn, biên bản giao nhận chất thải của Bên B.

Điều 5. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2025.

Điều 6. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi phương thức vận chuyển;
- b) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;
- d) Các nội dung khác (nếu có).

2. Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo Điểm a khoản 1 điều này. Bên A có thể ký hợp đồng với đơn vị khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm về phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vướng mắc, tranh chấp phát sinh hai bên có trách nhiệm giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên cơ sở tôn trọng lợi ích của hai bên. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì có thể kiện ra Tòa án kinh tế Đồng Nai và phán quyết của Tòa án kinh tế Đồng Nai là quyết định cuối cùng mà cả hai bên phải chấp nhận và mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chi trả.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.
2. Hợp đồng tự động thanh lý sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo các điều khoản trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 06 bản, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN A



Võ Anh Phong

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN B



Đỗ Khắc Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 89-2025/HĐNT.XLCT

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi số 80/GPMT-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 16/4/2025;
- Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn số 407/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23/10/2023, Giấy phép môi trường số 525/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/12/2024 (Cấp điều chỉnh lần 1);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 6 năm 2025, tại văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

- Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0251 3796 213
- Mã số thuế : 3600527805
- Người đại diện : Ông **VÕ ANH PHONG**
- Chức vụ : Phó Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-HĐQT ngày 01/8/2024)

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 02518890888
- Số tài khoản : 0481000043367 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa.
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà **TRẦN THỊ THÚY**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định về việc uỷ quyền số 190/SDV-QĐ-P.KD ngày 09/9/2024 của Công ty CP Dịch vụ Sonadezi).

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý);

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai Bên đồng ý ký hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (dưới đây gọi tắt là chất thải) với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

– Bên A thuê Bên B vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A theo chủng loại, khối lượng dự kiến như sau:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn
2	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại (TPNH)	18 01 01	Rắn
3	Hộp mực in thải có chứa các TPNH	08 02 04	Rắn
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng

– Địa điểm tiếp nhận chất thải tại khu vực chứa chất thải của Bên A, đặt tại Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn, địa chỉ: Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

2.1. Yêu cầu về điều kiện tiếp nhận và lưu chứa chất thải

- Chất thải có thành phần đúng theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 của Hợp đồng này.
- Bên A chịu trách nhiệm phân loại và đóng gói riêng biệt các loại chất thải theo danh mục đã đăng ký tại Điều 1 vào các bao bì chứa chuyên dụng, dán nhãn thông tin và nhãn cảnh báo của chất thải theo Phụ lục 1 và Hướng dẫn của Bên B để đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom, vận chuyển của Bên B.
- Chất thải phải được chứa trong bao bì có khả năng bền cơ học và hóa học đảm bảo cho quá trình bốc dỡ và vận chuyển. Bao bì phải được đóng nắp kín, không bị nứt, chảy, rò rỉ, không bị ăn mòn bởi chất thải chứa bên trong.
- Bên A chịu mọi trách nhiệm về chi phí bao bì và đóng gói chất thải trước khi bàn giao chất thải cho bên B. Bao bì chứa chất thải sẽ được Bên B xử lý cùng với chất thải và không hoàn trả lại Bên A.

2.2. Yêu cầu về giao nhận chất thải

2.2.1 Tiến độ giao nhận chất thải:

- Việc tiếp nhận chất thải nguy hại: tần suất 01 lần/ năm (tương đương tối thiểu 12 tháng/ lần) hoặc theo yêu cầu của Bên A nhưng số lần tiếp nhận không thấp hơn quy định tại mục này.

2.2.2. Kiểm tra sơ bộ chất thải trước khi giao nhận

- Sau khi nhận được thông báo của Bên A (bằng văn bản, email hoặc điện thoại), trong thời gian 05 ngày, Bên B sẽ thông báo cho Bên A kế hoạch tiếp nhận chất thải, đồng

thời sẽ tiến hành kiểm tra chất thải vào thời điểm tiếp nhận:

- + Trong trường hợp chất thải của Bên A đáp ứng yêu cầu tại mục 2.1, Bên B sẽ tiến hành tiếp nhận chất thải.
- + Trong trường hợp chất thải của Bên A không đáp ứng được yêu cầu của mục 2.1, Bên B có quyền từ chối không tiếp nhận chất thải.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải

- Đơn giá vận chuyển và xử lý, tiêu hủy được hai Bên thống nhất tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- Khối lượng chất thải tính phí được xác định bằng phương pháp cân tại bàn cân của bên A và có sự xác nhận của hai Bên. Khối lượng chất thải là khối lượng tổng bao gồm bao bì chứa và chất thải Bên trong.
- Giá trị thanh toán được tính bằng số chuyển và khối lượng chất thải tiếp nhận thực tế đã được hai Bên xác nhận nhân với đơn giá được quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- Đơn giá tại Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh khi có sự biến động về giá và sẽ được hai Bên thống nhất bằng Phụ lục kèm theo Hợp đồng này.

3.2. Phương thức và thời hạn thanh toán

- Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản vào tài khoản nêu trên của Bên B hoặc thanh toán bằng tiền mặt.
- Thời hạn thanh toán: vào cuối tháng của đợt vận chuyển chất thải Bên B gửi cho Bên A giấy báo thu phí xử lý chất thải cùng với 01 (một) biên bản giao nhận chất thải, hoá đơn tài chính và Bên A có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị dịch vụ phát sinh cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được giấy báo thu phí xử lý chất thải, hóa đơn, biên bản giao nhận chất thải của Bên B.

3.3. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận chất thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 01 (một) kỳ hóa đơn.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

4.1. Quyền và trách nhiệm của Bên A

- Thông báo trước cho Bên B 05 (năm) ngày để tiến hành bàn giao chất thải.
- Bên A cam kết giao đúng chủng loại chất thải theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B.
- Trang bị bao bì chứa chất thải theo hướng dẫn đính kèm và thực hiện công tác phân loại chất thải tại nguồn, đóng gói chất thải theo qui định hiện hành hoặc theo hướng dẫn của Bên B.
- Phối hợp với Bên B trong việc lập và giao nhận chứng từ giao nhận chất thải theo quy định.
- Hỗ trợ các thủ tục ra vào cổng, cân và xe nâng (nếu có) trong quá trình giao nhận chất thải khi Bên B vào thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải tại kho của Bên A.
- Thanh toán cho Bên B phí vận chuyển, xử lý theo quy định trong Điều 3 của Hợp đồng này theo đơn giá qui định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Trường hợp xe vận chuyển đã đến cơ sở của Bên A và không thể tiếp nhận chất thải do Bên A không phân loại, đóng gói như hướng dẫn của Bên B hoặc do bất kỳ lý do nào do lỗi của Bên A thì Bên A cũng phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó. (Trị giá:

2.500.000 đồng/chuyến).

- Thanh toán phí giao dịch ngân hàng.
- Được quyền giám sát quá trình vận chuyển, xử lý của Bên B và yêu cầu Bên B thông báo kết quả xử lý theo định kỳ.

4.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B:

- Tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A đã bàn giao tại cơ sở xử lý đã được cấp phép đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành.
- Thông báo cho Bên A về kết quả xử lý lô chất thải đã tiếp nhận thông qua chứng từ chất thải và báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định.
- Phối hợp với Bên A trong việc lập và giao nhận chứng từ giao nhận chất thải theo quy định.
- Bên B có quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải tại cơ sở của Bên A khi chủng loại chất thải không đúng với các yêu cầu đã nêu tại Điều 1 của hợp đồng. Trường hợp khi tiếp nhận chất thải về cơ sở xử lý của Bên B và phát hiện thành phần không đúng tại Điều 1, Bên B có quyền tạm ngừng xử lý và thỏa thuận lại với Bên A về phương pháp xử lý, đơn giá xử lý. Trong trường hợp cần thiết Bên B sẽ trả lại toàn bộ lô chất thải đó cho Bên A và Bên A phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó (2.500.000 đồng/chuyến).

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC VÀ HIỆU CHỈNH

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/5/2026. Khi hết hạn hợp đồng và các bên đã hoàn thành các nội dung công việc nêu tại Hợp đồng thì Hợp đồng này sẽ tự thanh lý.
- Nếu có nhu cầu kéo dài thêm thời gian thì Hai Bên sẽ thỏa thuận bằng một Phụ lục hoặc bằng một Hợp đồng khác do Hai Bên lựa chọn.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cam kết tôn trọng tất cả mọi điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng này.
- Hiệu chỉnh và/hoặc bổ sung của Hợp đồng này sẽ được đưa vào phần phụ lục và được ký bởi hai Bên.

ĐIỀU 6: BẢO MẬT

Hai bên cùng cam kết rằng tất cả thông tin được đề cập trong Hợp đồng này và những thông tin liên quan mà các bên cung cấp cho bên còn lại là một tài sản mật và không được tiết lộ cho bất cứ bên nào khác trong hoặc sau thời hạn Hợp đồng, trừ khi để cần thiết cho hai bên thực hiện Hợp đồng này hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền, pháp luật yêu cầu. Ngoài ra, trong mỗi trường hợp công bố thông tin trong hợp đồng này đều phải được sự chấp thuận bằng văn bản của hai Bên.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Bên A không giao chất thải cho Bên B theo tiến độ giao nhận chất thải quy định tại mục 2.2.1 của Hợp đồng này hoặc trong vòng 12 tháng kể từ ngày 02 Bên ký hợp đồng này.
- Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Bên B không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.2, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.
- Hai Bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn bằng văn bản.

ĐIỀU 8: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

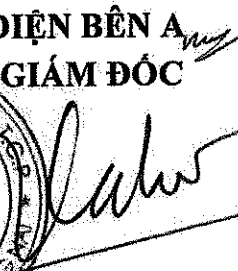
- Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi Hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai Bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của Hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn ở: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác..., sự thay đổi các chính sách của Nhà nước;...
- Bên bị ảnh hưởng bởi (những) sự kiện bất khả kháng trên, sẽ thông báo cho Bên đối tác bằng thư điện tử hay fax ngay lập tức và không quá 7 (bảy) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng; trong đó, ghi rõ bản chất của sự kiện đó, thời điểm bắt đầu và chấm dứt theo dự định hay theo đánh giá. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.
- Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên ký Hợp đồng sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.
- Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện việc thông báo và những thủ tục cần thiết khác nêu trong Hợp đồng này thì sẽ không được hưởng bất kỳ quyền giảm nhẹ nào cho những sự kiện bất khả kháng kể trên và phải tuân thủ đúng những điều khoản quy định tại Hợp đồng này.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

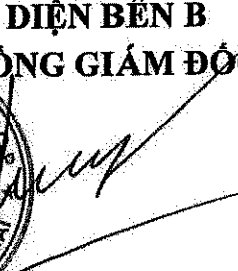
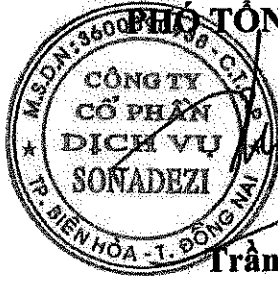
- Hợp đồng này thay thế tất cả các thoả thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
- Các điều khoản khác không quy định trong Hợp Đồng sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.
- Các Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

Các Phụ lục và Hướng dẫn đính kèm tại thời điểm ký Hợp đồng này:

Phụ lục 1: Đơn giá vận chuyển, xử lý. Quy định về đóng gói và giao nhận chất thải.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC


Võ Anh Phong

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Thúy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Kèm theo hợp đồng nguyên tắc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 89-2025/HĐNT.XLCT ngày 01/6/2025

- Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 89-2025/HĐNT.XLCT ngày 01/6/2025 đã ký giữa Công ty CP Dịch vụ Sonadezi và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn (sau đây gọi là Hợp đồng);

- Căn cứ nhu cầu và khả năng hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 6 năm 2025 chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

- Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

- Người đại diện : Ông **VÕ ANH PHONG**

- Chức vụ : Phó Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-HĐQT ngày 01/8/2024)

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện : Bà **TRẦN THỊ THÚY**

- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định về việc ủy quyền số 190/SDV-QĐ-P.KD ngày 09/9/2024 của Công ty CP Dịch vụ Sonadezi).

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý);

Sau khi thảo luận, hai Bên đồng ý ký bản phụ lục kèm theo Hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ-TIÊU HỦY CHẤT THẢI:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn giá
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	Xử lý: 14.750.000 đồng/chuyên
2	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại (TPNH)	18 01 01	Rắn	
3	Hộp mực in thải có chứa các TPNH	08 02 04	Rắn	Vận chuyển: 2.500.000 đồng/chuyên
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn	

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn giá
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	

Ghi chú:

- Khối lượng chất thải nguy hại giao nhận tối đa 300 kg/chuyến; Trong trường hợp khối lượng giao nhận vượt quá 300 kg/chuyến thì tính thêm 25.000 đồng cho mỗi kg chất thải vượt;
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 2: QUY ĐỊNH VỀ ĐÓNG GÓI CHẤT THẢI:

- + **Loại rắn:** Sẽ được đóng gói vào bao P.P, hoặc thùng chứa phù hợp do khách hàng trang bị. Yêu cầu về giao nhận chất thải: Không có chứa chất lỏng hay nước tự do.
- + **Loại lỏng:** Sẽ được chứa trong thùng phuy/can sắt, nhựa do khách hàng trang bị. Yêu cầu về giao nhận chất thải: Phuy chứa chất thải phải được đậy kín, không bị rò rỉ, nứt và chất thải được chứa tối đa 90% thể tích phuy hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10cm để đảm bảo an toàn trong quá trình tiếp nhận.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả những nội dung không nêu trong bản Phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng;
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng;
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản mỗi Bên giữ 02 (hai) bản và mỗi bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Anh Phong

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thúy